

CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Đã được kiểm toán soát xét*



MỤC LỤC

<u><i>NỘI DUNG</i></u>	<u><i>Trang</i></u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-4
Báo cáo soát xét	5
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	6-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11-24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600850734 (số cũ 4703000342), đăng ký lần đầu ngày 20/10/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14/12/2011 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất lắp ráp các thiết bị viễn thông;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý ký gửi: Thiết bị, nguyên vật liệu điện và Viễn thông, hàng kim khí điện máy;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Bán buôn, xuất nhập khẩu, thiết bị viễn thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Sản xuất dây cáp điện và điện tử khác: Sản xuất, lắp ráp các thiết bị vật liệu điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn, xuất khẩu: thiết bị, nguyên vật liệu điện;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh: Bán lẻ, xuất nhập khẩu: thiết bị viễn thông;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn, xuất nhập khẩu: hàng kim khí điện máy;
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình dân dụng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng: Trang trí nội thất;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600850734, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14/12/2011 là: 29.317.240.000 đồng (Hai mươi chín tỷ, ba trăm mười bảy triệu, hai trăm bốn mươi ngàn đồng) tương đương 2.931.724 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Đường số 1, Khu công nghiệp Long Thành, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.

Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại số 135/1/130 Đường Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc Công ty, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 của Công ty 2.179.590.262 VND.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty tại ngày 30/06/2012 của Công ty là: 2.942.030.128 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG

Địa chỉ: Đường số 1, khu CN Long Thành, tỉnh Đồng Nai

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã tham gia điều hành trong năm và tại ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông: Phạm Ngọc Tuấn	Chủ tịch
Bà : Hồ Thị Thu Hương	Phó chủ tịch
Ông: Nguyễn Thiện Cảnh	Ủy viên
Ông: Nguyễn Văn Kiều	Ủy viên
Ông: Bùi Vũ Văn Hòa	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông: Nguyễn Thiện Cảnh	Tổng Giám đốc
Ông: Bùi Vũ Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Phạm Cừ	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông: Nguyễn Văn Trường	Trưởng ban
Bà : Phạm Thị Thanh Thủy	Thành viên
Ông: Nguyễn Xuân Thắng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết hoặc tổ chức kinh doanh chứng khoán theo qui định của Bộ Tài chính và Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG

Địa chỉ: Đường số 1, khu CN Long Thành, tỉnh Đồng Nai

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2012, kết quả hoạt động kinh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



NGUYỄN THIỆN CẢNH

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 25 tháng 07 năm 2012

Số: *A703* /BCKT/TC-NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
của Công ty cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Quý cổ đông
Công ty cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 của Công ty cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 25/07/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2012, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 được trình bày từ trang 06 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công việc soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường tại ngày 30/06/2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)



Nguyễn Sơn Thanh
Phó Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0591/KTV
Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2012



Nguyễn Viết Long
Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0692/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		34.404.802.420	29.938.035.088
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		1.284.856.349	3.510.474.788
111	1. Tiền	1	1.284.856.349	3.510.474.788
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		19.880.284.290	14.574.012.232
131	1. Phải thu khách hàng		18.600.698.559	14.414.511.993
132	2. Trả trước cho người bán		1.209.834.113	19.514.030
135	5. Các khoản phải thu khác	2	127.979.018	139.986.209
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(58.227.400)	-
140	IV. Hàng tồn kho		10.933.169.572	10.287.767.258
141	1. Hàng tồn kho	3	11.361.086.286	10.715.683.972
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(427.916.714)	(427.916.714)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.306.492.209	1.565.780.810
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		533.976.145	482.447.665
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		25.804.948	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		1.746.711.116	1.083.333.145
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		13.790.856.136	15.210.312.606
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		13.065.004.814	14.490.167.530
221	1. Tài sản cố định hữu hình	4	8.159.442.127	9.501.059.205
222	- Nguyên giá		19.248.567.555	19.658.761.050
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(11.089.125.428)	(10.157.701.845)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	5	4.905.562.687	4.989.108.325
228	- Nguyên giá		5.636.455.564	5.636.455.564
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(730.892.877)	(647.347.239)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác	6	1.820.680.000	1.820.680.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn (*)		(1.820.680.000)	(1.820.680.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		725.851.322	720.145.076
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	681.901.322	686.195.076
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		43.950.000	33.950.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		48.195.658.556	45.148.347.694

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		13.473.687.742	12.587.311.994
310	I. Nợ ngắn hạn		13.473.687.742	12.587.311.994
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	8	2.325.559.669	1.623.418.717
312	2. Phải trả người bán		7.722.760.294	6.732.189.865
313	3. Người mua trả tiền trước		-	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9	838.984.900	388.350.893
315	5. Phải trả người lao động		1.030.175.099	1.549.027.803
316	6. Chi phí phải trả		-	-
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	10	975.965.603	1.263.386.579
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		580.242.177	1.030.938.137
330	II. Nợ dài hạn		-	-
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn		-	-
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		34.721.970.814	32.561.035.700
410	I. Vốn chủ sở hữu	11	34.721.970.814	32.561.035.700
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		29.317.240.000	29.317.240.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		1.626.034.479	1.644.689.627
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		836.666.207	836.666.207
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.942.030.128	762.439.866
421	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		-	-
432	1. Nguồn kinh phí		-	-
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)		48.195.658.556	45.148.347.694

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
001	1. Tài sản thuê ngoài			
002	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
003	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
005	5. Ngoại tệ các loại (USD)		1.378,8	26.750,0
006	6. Dự toán chỉ sự nghiệp, dự án		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu

Nguyễn Thành Trung

Kế toán trưởng

Trần Văn Dương

Đồng Nai, ngày 25 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiện Cảnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12	32.748.438.256	21.253.167.503
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	13	19.490.000	34.035.000
10	3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ	14	32.728.948.256	21.219.132.503
11	4. Giá vốn hàng bán	15	23.426.741.548	15.875.152.171
20	5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dịch vụ		9.302.206.708	5.343.980.332
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	16	10.836.561	76.839.943
22	7. Chi phí tài chính	17	169.390.284	268.803.417
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		140.359.754	246.122.629
24	8. Chi phí bán hàng		4.296.637.417	2.135.816.558
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2.758.060.163	2.278.886.072
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.088.955.405	737.314.228
31	11. Thu nhập khác		439.936.407	2.637.933
32	12. Chi phí khác		220.759.389	11.001
40	13. Lợi nhuận khác		219.177.018	2.626.932
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.308.132.423	739.941.160
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	18	128.542.161	64.821.561
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		2.179.590.262	675.119.599
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19	743	247

Đồng Nai, ngày 25 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu



Nguyễn Thành Trung

Kế toán trưởng



Trần Văn Dương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiện Cảnh

Mẫu: B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXkinh doanh		
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	30.547.232.582	23.411.913.361
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	(24.962.195.002)	(19.560.970.699)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(4.193.285.136)	(3.996.962.802)
04	4. Tiền chi trả lãi	(140.359.754)	(208.750.407)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(165.078.012)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	868.500.869	247.063.947
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	(5.151.787.459)	(3.793.925.336)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	(3.031.893.900)	(4.066.709.948)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(251.634.600)	(787.079.725)
22	2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	360.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	-	(500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ DH khác	-	500.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	10.836.561	66.082.932
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	119.201.961	(720.996.793)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp CSH	-	2.657.870.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	11.976.825.995	2.344.693.022
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(11.274.685.043)	(4.315.603.982)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(15.067.452)	(118.152.891)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	687.073.500	568.806.149
50	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	(2.225.618.439)	(4.218.900.592)
60	TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	3.510.474.788	5.521.316.769
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	TIỀN TỒN CUỐI KỲ	1.284.856.349	1.302.416.177

Người lập biểu

Nguyễn Thành Trung

Kế toán trưởng

Trần Văn Dương

Đồng Nai, ngày 25 tháng 07 năm 2012



Nguyễn Thiện Cảnh

Mẫu B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600850734 (số cũ 4703000342), đăng ký lần đầu ngày 20/10/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14/12/2011 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 1, Khu công nghiệp Long Thành, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600850734, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14/12/2011 là: 29.317.240.000 đồng (Hai mươi chín tỷ, ba trăm mười bảy triệu, hai trăm bốn mươi ngàn đồng) tương đương 2.931.724 cổ phần. Trong đó:

Cổ đông sáng lập

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (đồng)	Tỷ lệ
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển SACOM <i>Đại diện:</i> Bà: Hồ Thị Thu Hương.	954.000	9.540.000.000	32,54%
2	Các cổ đông khác	1.977.724	19.777.240.000	67,46%
TỔNG CỘNG		2.931.724	29.317.240.000	

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thiện Cảnh, Tổng Giám đốc.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ là:

- Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông.
- Mua bán, xuất nhập khẩu, đại lý ký gửi: thiết bị, nguyên vật liệu điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỷ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được xử lý theo Chuẩn mực kế toán số 10 ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ Tài chính về ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Tài sản</u>	<u>Năm khấu hao</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác (khuôn mẫu, TSCĐ khác..)	02 - 05 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn được xác lập trên cơ sở đánh giá của Ban Giám đốc về khả năng và mức độ tổn thất khi xảy ra giảm giá đối với từng loại đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài

sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ

theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí p/sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Khoản chi phí trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Công ty được hưởng ưu đãi về thuế TNDN theo qui định tại điểm 3 Điều 46 Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 về quy định Luật thuế TNDN. Theo đó, Công ty được hưởng ưu đãi Thuế suất 15% trong 12 năm và được miễn thuế 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo áp dụng đối với “cơ sở sản xuất mới thành lập từ dự án đầu tư thực hiện trong Khu công nghiệp” được qui định chi tiết tại Thông tư 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Năm 2012 là năm thứ 03 (ba) Công ty được hưởng thuế 15% và giảm 50% thuế TNDN theo qui định nêu trên.

Ngoài ra, Công ty còn được giảm 30% số thuế phải nộp theo Nghị quyết số 13/NQ-CP của Chính phủ ngày 10/05/2012

Mẫu B 09-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 . Tiền

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Tiền mặt tại quỹ	205.245.813	112.244.799
Tiền gửi ngân hàng	1.079.610.536	3.398.229.989
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	<u>1.284.856.349</u>	<u>3.510.474.788</u>

2 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu khác	127.979.018	139.986.209
Phải thu người lao động	-	-
Phải trả, phải nộp khác (Dư nợ)	-	-
Cộng	<u>127.979.018</u>	<u>139.986.209</u>

3 . Hàng tồn kho

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.474.942.994	1.962.709.284
Công cụ, dụng cụ	124.822.577	128.938.881
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.201.927.623	3.352.235.281
Thành phẩm	2.371.727.612	2.793.847.898
Hàng hóa	1.831.514.034	2.011.224.646
Hàng gửi đi bán	356.151.446	466.727.982
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	<u>11.361.086.286</u>	<u>10.715.683.972</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(427.916.714)	(427.916.714)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	10.933.169.572	10.287.767.258

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ	7.697.303.509	9.294.755.559	2.313.465.591	353.236.391	19.658.761.050
2. Số tăng trong kỳ	-	109.734.600	129.000.000	-	238.734.600
- Mua sắm mới	-	109.734.600	129.000.000	-	238.734.600
- Xây dựng mới	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	648.928.095	-	648.928.095
- Thanh lý	-	-	648.928.095	-	648.928.095
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	7.697.303.509	9.404.490.159	1.793.537.496	353.236.391	19.248.567.555
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ	1.937.319.112	6.638.753.934	1.339.265.413	242.363.386	10.157.701.845
2. KH trong kỳ	296.794.674	904.241.678	120.057.949	42.947.988	1.364.042.289
3. Giảm trong kỳ	-	-	432.618.706	-	432.618.706
- Thanh lý	-	-	432.618.706	-	432.618.706
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	2.234.113.786	7.542.995.612	1.026.704.656	285.311.374	11.089.125.428
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	5.759.984.397	2.656.001.625	974.200.178	110.873.005	9.501.059.205
2. Tại ngày cuối kỳ	5.463.189.723	1.861.494.547	766.832.840	67.925.017	8.159.442.127
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết còn sử dụng tại thời điểm 30/06/2012:					2.589.267.489

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ Vô hình Khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ	5.461.580.464	-	89.925.600	84.949.500	5.636.455.564
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	5.461.580.464	-	89.925.600	84.949.500	5.636.455.564
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ	562.131.184	-	47.460.727	37.755.328	647.347.239
2. Khấu hao trong kỳ	54.399.792	-	14.987.598	14.158.248	83.545.638
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	616.530.976	-	62.448.325	51.913.576	730.892.877
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	4.899.449.280	-	42.464.873	47.194.172	4.989.108.325
2. Tại ngày cuối kỳ	4.845.049.488	-	27.477.275	33.035.924	4.905.562.687

6 . Đầu tư dài hạn khác

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Đầu tư cổ phiếu	-	-
Đầu tư dài hạn khác	1.820.680.000	1.820.680.000
- Góp vốn kinh doanh (*1)	1.820.680.000	1.820.680.000
- Đầu tư dài hạn khác	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.820.680.000)	(1.820.680.000)
Tổng cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

(*1) Đây là khoản góp vốn hợp tác kinh doanh thành lập phân xưởng cấp quang thuộc Công ty TNHH Cấp Thăng Long, với tỷ lệ 5% (tương đương 2.240.680.000 đồng, trong đó vốn góp của CBNV là 420.000.000 đồng). Tính đến thời điểm lập báo cáo này, phân xưởng cấp quang thuộc Công ty TNHH Cấp Thăng Long vẫn đang trong quá trình thanh lý tài sản để giải thể.

7 . Chi phí trả trước dài hạn

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Chi phí sửa chữa lớn phân bổ dài hạn	-	-
Công cụ dụng cụ dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh	681.901.322	686.195.076
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Cộng	<u>681.901.322</u>	<u>686.195.076</u>

8 . Vay và nợ ngắn hạn

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Vay ngắn hạn	2.325.559.669	1.623.418.717
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương- CN Bến Thành (*2)	2.325.559.669	1.623.418.717
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	<u>2.325.559.669</u>	<u>1.623.418.717</u>

(*2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Bến Thành để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng cho vay số 0035/TD9/12LD ngày 13/01/2012 với hạn mức vay 8 tỷ, thời hạn vay 06 (sáu) tháng kể từ ngày nhận nợ vay theo từng giấy nhận nợ, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Tại mọi thời điểm, dư nợ vay của Hợp đồng này cộng dư nợ còn lại của Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0671/TD9/10LD ngày 10/09/2010, cộng dư nợ bảo lãnh theo Hợp đồng cấp hạn mức bảo lãnh số 0672/TD9/10LD ngày 10/09/2010, cộng dư nợ bảo lãnh theo Hợp đồng cấp hạn mức số 0037/TD9/12LD ngày 13/01/2012 và cộng số dư tín dụng của hợp đồng cấp hạn mức phát hành thư tín dụng số 0038/TD9/12LD ngày 13/01/2012 không được vượt quá 8 tỷ. Số dư tiền vay tại thời điểm 30/06/2012 là 44,002 USD và 1.409.086.013 đồng. Tài sản đảm bảo tiền vay là Quyền sử dụng đất tại khu Công nghiệp Long Thành, Đồng Nai và một số TSCĐ gắn liền với đất.

9 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Thuế giá trị gia tăng	633.986.556	311.153.297
Thuế xuất, nhập khẩu	5.137.104	6.676.418
Thuế thu nhập doanh nghiệp	190.620.887	62.078.726
Thuế thu nhập cá nhân	9.240.353	8.442.452
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	<u>838.984.900</u>	<u>388.350.893</u>

10 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	138.050.517	130.499.405
Bảo hiểm xã hội	14.570.000	13.833.500
Bảo hiểm y tế	247.500	-
Bảo hiểm thất nghiệp	110.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	822.987.586	1.119.053.674
Cộng	<u>975.965.603</u>	<u>1.263.386.579</u>

11 . Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Xem PL01 - trang 24)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>30/06/2012</u>	%	<u>01/01/2012</u>	%
Vốn góp của Nhà nước	-	0%	-	0%
Vốn góp của các đối tượng khác	29.317.240.000	100%	29.317.240.000	100%
- Do pháp nhân nắm giữ	9.540.000.000	33%	9.540.000.000	33%
- Do thể nhân nắm giữ	19.777.240.000	67%	19.777.240.000	67%
Cộng	<u>29.317.240.000</u>	100%	<u>29.317.240.000</u>	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	29.317.240.000	25.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	4.317.240.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	29.317.240.000	29.317.240.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

Cổ phiếu

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.931.724	2.931.724
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	2.931.724	2.931.724
- Cổ phiếu thường	2.931.724	2.931.724
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.931.724	2.931.724
- Cổ phiếu thường	2.931.724	2.931.724
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

12 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	32.748.438.256	21.253.167.503
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu xây dựng	-	-
Cộng	<u>32.748.438.256</u>	<u>21.253.167.503</u>

13 . Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	3.875.000
Hàng bán bị trả lại	19.490.000	30.160.000
Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng	<u>19.490.000</u>	<u>34.035.000</u>

14 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	32.728.948.256	21.219.132.503
Doanh thu thuần dịch vụ	-	-
Doanh thu thuần về xây dựng	-	-
Cộng	<u>32.728.948.256</u>	<u>21.219.132.503</u>

15 . Giá vốn hàng bán

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Giá vốn của hàng hoá đã bán	5.989.102.009	5.738.856.785
Giá vốn của thành phẩm đã bán	17.437.639.539	10.136.295.386
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	<u>23.426.741.548</u>	<u>15.875.152.171</u>

16 . Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.836.561	76.839.943
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	<u>10.836.561</u>	<u>76.839.943</u>

17 . Chi phí tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lãi tiền vay	140.359.754	246.122.629
Lỗ do bán ngoại tệ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	29.030.530	22.680.788
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	<u>169.390.284</u>	<u>268.803.417</u>

18 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty được hưởng ưu đãi về thuế TNDN theo qui định tại điểm 3 Điều 46 Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 về quy định Luật thuế TNDN. Theo đó, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 15% trong 12 năm và được miễn thuế 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo áp dụng đối với “cơ sở sản xuất mới thành lập từ dự án đầu tư thực hiện trong khu công nghiệp” được qui định chi tiết tại Thông tư 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Năm 2012 là năm thứ ba (3) Công ty được hưởng thuế 15% và giảm 50% thuế TNDN theo qui định như đã nêu trên. Ngoài ra, Công ty còn được giảm 30% số thuế phải nộp theo Nghị quyết số 13/NQ-CP của Chính phủ ngày 10/05/2012.

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.308.132.423	739.941.160
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>140.289.686</i>	<i>124.346.317</i>
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	2.448.422.109	864.287.477
Thuế suất thuế TNDN	183.631.658	64.821.561
Thuế TNDN được miễn giảm 30% (theo NQ13/NQ-CP 10/5/2012)	55.089.497	-
Thuế TNDN phải nộp	128.542.161	64.821.561

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế

19 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.179.590.262	675.119.599
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu PT	2.179.590.262	675.119.599
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.931.724	2.737.388
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	743	247

20 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.267.586.077	10.934.007.616
Chi phí nhân công	3.739.719.987	2.938.045.407
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.447.587.927	1.406.385.533
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.498.679.909	932.739.832
Chi phí khác bằng tiền	2.416.894.124	1.118.131.458
Cộng	24.370.468.024	17.329.309.846

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị số kế toán			
	Giá gốc	30/06/2012	Giá gốc	01/01/2012
		Dự phòng		Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.284.856.349	-	3.510.474.788	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.475.388.693	(58.227.400)	14.554.498.202	-
Cộng	21.760.245.042	(58.227.400)	18.064.972.990	-

Nợ phải trả tài chính	Giá trị số kế toán	
	30/06/2012	01/01/2012
Vay và nợ	2.325.559.669	1.623.418.717
Phải trả người bán	7.722.760.294	6.732.189.865
Phải trả khác	975.965.603	1.263.386.579
Cộng	10.048.319.963	8.355.608.582

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

(Công cụ tài chính - Tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày 30/06/2012	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Vay và nợ	2.325.559.669	-	2.325.559.669
Cộng	2.325.559.669	-	2.325.559.669

Tại ngày 01/01/2012	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Vay và nợ	1.623.418.717	-	1.623.418.717
Cộng	1.623.418.717	-	1.623.418.717

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2 . Thông tin các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển SACOM	Công ty liên kết	Trả nợ mua hàng	868.643.078

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản công nợ giữa Công ty với các bên liên quan đã được thanh toán hết.

3 . Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN). Số liệu so sánh thể hiện trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ này là số liệu trên Báo cáo tài chính giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 đã được kiểm toán bởi AASCN.

Người lập biểu

Nguyễn Thành Trung

Kế toán trưởng

Trần Văn Dương

Đồng Nai, ngày 25 tháng 07 năm 2012



Nguyễn Thiện Cảnh

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CUÔNG
Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

11 . Vốn chủ sở hữu (PL01)

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)
Năm 2011						
1. Số dư đầu năm	25.000.000.000	-	-	1.499.127.453	624.666.207	2.742.976.212
2. Số tăng trong năm	4.317.240.000	-	-	212.000.000	212.000.000	762.439.866
- Tăng vốn trong năm	4.317.240.000	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	762.439.866
- Tăng khác	-	-	-	212.000.000	212.000.000	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	66.437.826	-	2.742.976.212
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	66.437.826	-	2.742.976.212
4. Số dư cuối năm	29.317.240.000	-	-	1.644.689.627	836.666.207	762.439.866
Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012						
1. Số dư đầu kỳ	29.317.240.000	-	-	1.644.689.627	836.666.207	762.439.866
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	2.179.590.262
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	2.179.590.262
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	18.655.148	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	18.655.148	-	-
4. Số dư cuối kỳ	29.317.240.000	-	-	1.626.034.479	836.666.207	2.942.030.128